

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2021**

**ĐÀM
VĂN
TUẤN**

Digitally signed by ĐÀM VĂN TUẤN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận
3, O=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ
PHẦN Á CHÂU, OU=Phó Tổng Giám
Đốc, T=Phó Tổng Giám Đốc, CN=ĐÀM
VĂN TUẤN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMN
D:022072892
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2021-04-22 17:20:03
Foxit Reader Version: 9.3.0



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất	6 - 29

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2021**

	Thuyết minh	31.3.2021 Triệu đồng	31.12.2020 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.037.588	6.967.918
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		20.232.572	16.616.798
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.1	27.746.394	31.671.245
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		22.292.014	23.311.116
2 Cho vay các TCTD khác		5.454.380	8.360.129
3 Dự phòng rủi ro		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	4.419.502	6.167.917
1 Chứng khoán kinh doanh		4.529.892	6.285.763
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(110.390)	(117.846)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	135.503	54.473
VI Cho vay khách hàng		320.754.992	308.528.625
1 Cho vay khách hàng	V.4	324.311.117	311.478.989
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(3.556.125)	(2.950.364)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	58.893.891	63.399.011
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		10.294.062	10.790.432
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		48.932.832	53.048.264
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(333.003)	(439.685)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	99.549	99.489
2 Vốn góp liên doanh		856	856
3 Đầu tư vào công ty liên kết		2.111	2.111
4 Đầu tư dài hạn khác		101.827	101.827
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.245)	(5.305)
X Tài sản cố định		3.720.662	3.782.753
1 Tài sản cố định hữu hình		2.664.580	2.716.915
a Nguyên giá tài sản cố định		4.950.615	4.949.479
b Hao mòn tài sản cố định		(2.286.035)	(2.232.564)
3 Tài sản cố định vô hình		1.056.082	1.065.838
a Nguyên giá tài sản cố định		1.504.321	1.495.882
b Hao mòn tài sản cố định		(448.239)	(430.044)
XI Bất động sản đầu tư		216.027	348.778
a Nguyên giá bất động sản đầu tư		216.519	356.358
b Hao mòn bất động sản đầu tư		(492)	(7.580)
XII Tài sản Có khác		7.258.052	6.893.097
1 Các khoản phải thu		3.612.343	3.045.690
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.071.228	3.638.207
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		139.775	50.724
4 Tài sản có khác		1.028.936	1.115.297
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(594.230)	(956.821)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		449.514.732	444.530.104

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2021**

	Thuyết minh	31.3.2021 Triệu đồng	31.12.2020 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	-	-
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.9	20.335.604	23.875.242
1 Tiền gửi của các TCTD khác		12.716.189	15.081.349
2 Vay các TCTD khác		7.619.415	8.793.893
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	352.217.653	353.195.838
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		108.249	116.705
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	20.384.044	22.049.697
VII Các khoản nợ khác	V.12	18.539.847	9.844.459
1 Các khoản lãi, phí phải trả		5.136.910	5.097.042
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	67
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		13.402.937	4.747.350
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		411.585.397	409.081.941
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	37.929.335	35.448.163
1 Vốn của Tổ chức tín dụng		21.887.364	21.887.364
a Vốn điều lệ		21.615.585	21.615.585
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2 Quỹ của Tổ chức tín dụng		5.742.084	5.741.759
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.229)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		10.302.116	7.819.040
a Lợi nhuận năm nay		2.483.401	6.537.045
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		7.818.715	1.281.995
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		449.514.732	444.530.104
CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH	VII.1	14.805.467	15.228.560

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa



Bùi Cẩm Tài
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2021**

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
		Năm 2021 Triệu đồng	Năm 2020 Triệu đồng	Năm 2021 Triệu đồng	Năm 2020 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	8.314.894	7.850.610	8.314.894	7.850.610
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(3.675.322)	(4.431.166)	(3.675.322)	(4.431.166)
I Thu nhập lãi thuần		4.639.572	3.419.444	4.639.572	3.419.444
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		880.105	638.601	880.105	638.601
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(254.898)	(267.889)	(254.898)	(267.889)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		625.207	370.712	625.207	370.712
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		196.140	142.870	196.140	142.870
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	113.492	14.638	113.492	14.638
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	48.939	348.787	48.939	348.787
5 Thu nhập từ hoạt động khác		246.046	122.407	246.046	122.407
6 Chi phí hoạt động khác		(197.099)	(41.898)	(197.099)	(41.898)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		48.947	80.509	48.947	80.509
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	3.080	1.264	3.080	1.264
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(1.965.297)	(2.360.635)	(1.965.297)	(2.360.635)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.710.080	2.017.589	3.710.080	2.017.589
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(605.761)	(92.666)	(605.761)	(92.666)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		3.104.319	1.924.923	3.104.319	1.924.923
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(710.036)	(402.471)	(710.036)	(402.471)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		89.118	14.601	89.118	14.601
XII Chi phí thuế TNDN		(620.918)	(387.870)	(620.918)	(387.870)
XIII Lợi nhuận sau thuế	IX	2.483.401	1.537.053	2.483.401	1.537.053
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)				1.149	713

Lập bảng

Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc



Bùi Tấn Tài
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
Mẫu B04a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2021 Triệu đồng	Năm 2020 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.881.873	8.481.750
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.631.108)	(3.743.957)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	625.207	370.712
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	244.433	636.277
05 Thu nhập/(chi phí) khác	(8.770)	14.539
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	41.267	65.473
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.962.160)	(2.249.846)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(334.019)	(45.324)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	2.856.723	3.529.624
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.560.310	1.100.304
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	6.367.673	3.860.830
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(81.030)	87.753
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(12.832.128)	(6.093.080)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(420.302)	410.806
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-
16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(3.539.638)	(5.815.359)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	(978.185)	4.524.240
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	(1.669.999)	2.124.000
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(8.456)	(12.871)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	19.288
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	9.009.073	253.797
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(570)	(221)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.263.471	3.989.111

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2021	Năm 2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(93.052)	(100.093)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	766	970
04 Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	148.453	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.494	436
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	59.661	(98.687)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	30.000
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	30.000
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	1.323.132	3.920.424
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	46.022.071	35.678.913
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(2.229)	9.972
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 3	47.342.974	39.609.309
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.037.588	5.466.150
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	20.232.572	12.671.154
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	21.072.814	20.199.910
- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.272.095

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đồng Thảo

Nguyễn Văn Hòa



Bùi Tấn Tài
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB ngày 13.5.1993 và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24.4.1993 đã được cấp đổi sang giấy phép số 91/GP-NHNN ngày 19.9.2018, với thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24.4.1993.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Hùng Huy	: Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thành Long	: Phó Chủ tịch
- Bà Đặng Thu Thủy	: Thành viên
- Ông Đàm Văn Tuấn	: Thành viên
- Bà Đinh Thị Hoa	: Thành viên
- Ông Dominic Timothy Charles Scriven	: Thành viên
- Ông Hiep Van Vo	: Thành viên độc lập
- Ông Huang Yuan Chiang	: Thành viên độc lập
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Đỗ Minh Toàn	: Tổng Giám Đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân	: Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Nguyễn Thị Hai	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Từ Tiến Phát	: Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Văn Hòa	: Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	: Phó Tổng Giám Đốc
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 371 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 31.3.2021, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức của Ngân hàng và các công ty con đến ngày 31.3.2021 là 11.305 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan.

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014 mà không được thể hiện trong Báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn và các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

trở thành quá hạn hoặc không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi của các khoản cho vay này chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay đến 12 tháng; các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng và các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21.01.2013 (Thông tư 02/2013/TT-NHNN) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18.3.2014 (Thông tư 09/2014/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục;
- Khách hàng không cung cấp cho Tập đoàn các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Tập đoàn đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.
- Khoản cho vay bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản cho vay mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được trích lập theo tỷ lệ trên giá trị các khoản cho vay khách hàng sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Một khoản dự phòng chung cũng được trích lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Tập đoàn sử dụng dự phòng để xử lý đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Tập đoàn theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu hồi được.

Cho vay giao dịch ký quỹ:

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

Mức trích lập dự phòng được xác định khi giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản cho vay.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thực thu.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi chứng khoán có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Tập đoàn hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

11. Khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ:

Chi phí lãi vốn vay, lãi chứng khoán nợ do Tập đoàn phát hành được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

12. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Số tiền dùng mua cổ phiếu quỹ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu, số tiền nhận được khi cổ phiếu quỹ tái phát hành được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, số tiền chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá mua vào được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật;
- Các quỹ khác của các công ty con được trích lập theo quy định đối với từng loại hình công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN**

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	4.468.234	4.716.655
- Bằng VND	47.034	164.276
- Bằng ngoại tệ	4.421.200	4.552.379
Tiền gửi có kỳ hạn	17.823.780	18.594.461
- Bằng VND	11.453.700	15.221.861
- Bằng ngoại tệ	6.370.080	3.372.600
- Dự phòng rủi ro	-	-
	<u>22.292.014</u>	<u>23.311.116</u>
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	5.454.380	8.360.129
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	<u>5.454.380</u>	<u>8.360.129</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>27.746.394</u>	<u>31.671.245</u>

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	4.002.087	5.986.742
Chứng khoán Chính phủ	3.499.565	5.986.742
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	502.522	-
Chứng khoán vốn	513.510	285.371
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	147.608	69.933
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	365.902	215.438
Chứng khoán kinh doanh khác	14.295	13.650
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(110.390)	(117.846)
	<u>4.419.502</u>	<u>6.167.917</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

Ngày 31 tháng 3 năm 2021			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.260.545	3.542	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	40.151.891	131.961	-
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn Bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn Bán	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	901.434	3.447	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.600.664	51.026	-
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn Bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn Bán	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	323.048.037	310.140.225
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	74.011	125.407
Cho thuê tài chính	1.187.180	1.211.209
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.690	1.949
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>324.311.117</u>	<u>311.478.989</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay (*)

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	317.488.605	306.412.308
Nợ cần chú ý	1.025.989	576.041
Nợ dưới tiêu chuẩn	297.031	212.494
Nợ nghi ngờ	798.983	411.284
Nợ có khả năng mất vốn	1.858.243	1.216.606
	<u>321.468.851</u>	<u>308.828.733</u>

(*) Không bao gồm 2.842.266 triệu đồng (31/12/2020: 2.650.256 triệu đồng) cho vay giao dịch ký quỹ của ACBS.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	191.173.615	180.504.214
Cho vay trung hạn	15.100.979	15.849.837
Cho vay dài hạn	118.036.523	115.124.938
	<u>324.311.117</u>	<u>311.478.989</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

5. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng giao dịch ký quỹ Triệu đồng
Tại ngày 01.01.2021	2.261.715	572.448	116.201
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	135.364	470.397	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31.3.2021	2.397.079	1.042.845	116.201
Tại ngày 01.01.2020	1.963.715	447.036	124.938
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	298.000	352.404	(8.737)
Sử dụng trong kỳ	-	(226.992)	-
Tại ngày 31.12.2020	2.261.715	572.448	116.201

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại ngày 31.3.2021 được tính theo tỷ lệ trên giá trị các khoản cho vay tại ngày 31.3.2021 sau khi trừ giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay tại ngày 31.3.2021 được tính theo tỷ lệ trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 31.3.2021, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn được quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31.3.2021</u> Triệu đồng	<u>31.12.2020</u> Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.961.059	10.350.747
Chứng khoán Nợ	9.667.426	10.082.271
Chứng khoán Vốn	626.636	708.161
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(333.003)	(439.685)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	48.932.832	53.048.264
Giá trị chứng khoán	48.932.832	53.048.264
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>58.893.891</u>	<u>63.399.011</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty liên doanh	856	856
Đầu tư vào công ty liên kết	2.111	2.111
Các khoản đầu tư dài hạn khác	101.827	101.827
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.245)	(5.305)
	<u>99.549</u>	<u>99.489</u>

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Ngày 31 tháng 3 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị
	phần		hiện tại	phần		hiện tại
	vốn			vốn		
	(%)	Triệu đồng	Triệu đồng	(%)	Triệu đồng	Triệu đồng
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ Ngân hàng Á Châu (ACBD)	10	200	2.111	10	200	2.111
Công ty cổ phần Sài Gòn kim hoàn ACB-SJC (ACB-SJC)	10	1.000	856	10	1.000	856
		<u>1.200</u>	<u>2.967</u>		<u>1.200</u>	<u>2.967</u>

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết do Tập đoàn có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương và có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Tập đoàn có hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh.

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	-	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31.3.2021</u> Triệu đồng	<u>31.12.2020</u> Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	59.724	51.840
- Bằng VND	54.521	49.471
- Bằng ngoại tệ	5.203	2.369
Tiền gửi có kỳ hạn	12.656.465	15.029.509
- Bằng VND	12.010.225	14.036.195
- Bằng ngoại tệ	646.240	993.314
	<u>12.716.189</u>	<u>15.081.349</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	6.897.789	8.423.355
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	5.474.204	6.721.541
- Vay cầm cố, thế chấp	960.870	863.000
Bằng ngoại tệ	721.626	370.538
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>7.619.415</u>	<u>8.793.893</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>20.335.604</u>	<u>23.875.242</u>

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	70.486.552	5.026.832	75.513.384
Tiền gửi có kỳ hạn	55.524.671	250.013	55.774.684
Tiền gửi tiết kiệm	214.701.017	4.068.569	218.769.586
Tiền ký quỹ	1.490.843	133.778	1.624.621
Tiền gửi vốn chuyên dùng	137.978	397.400	535.378
	<u>342.341.061</u>	<u>9.876.592</u>	<u>352.217.653</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	69.109.913	4.954.665	74.064.578
Tiền gửi có kỳ hạn	59.751.991	340.063	60.092.054
Tiền gửi tiết kiệm	212.359.343	4.374.352	216.733.695
Tiền ký quỹ	1.724.879	50.103	1.774.982
Tiền gửi vốn chuyên dùng	114.989	415.540	530.529
	343.061.115	10.134.723	353.195.838

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

	<u>31.3.2021</u> Triệu đồng	<u>31.12.2020</u> Triệu đồng
Mệnh giá Trái phiếu	20.437.000	19.907.000
Kỳ hạn 1 năm	812.000	272.000
Kỳ hạn 1 năm 2 ngày	161.000	171.000
Kỳ hạn 2 năm	3.500.000	3.500.000
Kỳ hạn 3 năm	9.150.000	9.150.000
Kỳ hạn 5 năm	1.500.000	1.500.000
Kỳ hạn 5 năm 1 ngày	2.000.000	2.000.000
Kỳ hạn 10 năm	2.430.000	2.430.000
Kỳ hạn 10 năm 1 ngày	884.000	884.000
Mệnh giá Chứng chỉ tiền gửi	-	2.200.000
	-	2.200.000
	20.437.000	22.107.000

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31.3.2021</u> Triệu đồng	<u>31.12.2020</u> Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	9.015.390	1.452.919
Các khoản phải trả bên ngoài	8.222.034	7.088.480
Quỹ khen thưởng phúc lợi	202.423	202.993
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.100.000	1.100.000
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	18.539.847	9.844.392

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	01.01.2021	Phát sinh trong kỳ		31.3.2021
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	2.515	53.420	(49.998)	5.937
Thuế thu nhập doanh nghiệp	331.685	710.036	(334.019)	707.702
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	51.691	211.513	(291.296)	(28.092)
Tổng cộng	385.891	974.969	(675.313)	685.547

Thuế thu nhập hoãn lại:	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	190.434	73.636
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	<u>(50.659)</u>	<u>(22.912)</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>139.775</u>	<u>50.724</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	67	67
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	<u>(67)</u>	<u>-</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>-</u>	<u>67</u>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.161.558.460	2.161.558.460
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.161.558.460	2.161.558.460
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.161.558.460	2.161.558.460
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	21.615.585	271.779	3.834.678	1.546.256	360.825	-	7.819.040	35.448.163
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	325	-	2.483.401	2.483.726
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.229)	(325)	(2.554)
Số dư cuối quý	21.615.585	271.779	3.834.678	1.546.256	361.150	(2.229)	10.302.116	37.929.335

(*) Tại ngày 31.3.2021, Quỹ khác bao gồm:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con : 154.280 triệu đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con : 64.154 triệu đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của các công ty con : 142.595 triệu đồng;
- Quỹ khác của Ngân hàng : 121 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u>	<u>Đến</u> <u>31.3.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	43.649	106.470
Thu lãi cho vay	7.247.255	6.800.762
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	726.628	766.933
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	41.050	34.550
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	685.578	732.383
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	61.160	55.190
Thu lãi cho thuê tài chính	27.750	23.216
Thu khác từ hoạt động tín dụng	208.452	98.039
	<u>8.314.894</u>	<u>7.850.610</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u>	<u>Đến</u> <u>31.3.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3.281.314	4.011.521
Trả lãi tiền vay	35.756	14.599
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	351.437	398.505
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.815	6.541
	<u>3.675.322</u>	<u>4.431.166</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u>	<u>Đến</u> <u>31.3.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	182.400	131.580
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(76.364)	(69.577)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	7.456	(47.365)
	<u>113.492</u>	<u>14.638</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2020</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	446.139
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(57.743)	(14.735)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	106.682	(82.617)
	<u>48.939</u>	<u>348.787</u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2020</u> Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	420	1.264
Từ chứng khoán vốn đầu tư	2.660	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
	<u>3.080</u>	<u>1.264</u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31.3.2021</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31.3.2020</u> Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.887	4.469
Chi phí cho nhân viên:	1.367.946	1.582.015
- Chi lương và phụ cấp	459.693	427.898
- Các khoản chi đóng góp theo lương	92.453	90.194
- Chi trợ cấp	1.189	1.756
- Chi khác	814.611	1.062.167
Chi về tài sản:	407.234	404.816
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	94.721	90.437
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	449.447	427.432
Trong đó: - Công tác phí	3.451	4.207
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	128	133
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	100.434	88.910
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	(362.651)	(147.007)
	<u>1.965.297</u>	<u>2.360.635</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.948.952	2.163.859
Thư tín dụng trả chậm	1.834.546	2.421.226
Bảo lãnh thanh toán	2.396.035	2.265.772
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.270.373	1.268.613
Bảo lãnh dự thầu	282.143	358.651
Bảo lãnh vay vốn	70.883	75.723
Cam kết, bảo lãnh khác	7.002.535	6.674.716
	<u>14.805.467</u>	<u>15.228.560</u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>31.3.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	26.991	39.996
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	1.028.508	966.552
Giấy tờ có giá phát hành cho công ty liên doanh	7.000	7.000
Giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác	31.000	31.000
Vay các bên liên quan khác	10.000	-
Cho các bên liên quan khác vay	38.531	49.675
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	113	261
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	307	478
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	43.319	40.893
Lãi dự chi giấy tờ có giá phát hành cho công ty liên doanh	162	24
Lãi dự chi giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác	1.266	643
Lãi dự chi khoản vay các bên liên quan khác	2	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

3. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31.3.2021	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi và tiền vay (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	329.765.497	371.831.371	10.987.065	45.189.273	63.756.786
Nước ngoài	-	721.886	3.818.402	7.163	-

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba (03) tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Tập đoàn nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021

Mẫu B05a/TCTD- HN

1.1 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6-12 tháng	Từ trên 1-5 Năm	Trên 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng
Tài sản									Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.037.588	-	-	-	-	-	-	6.037.588
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	20.232.572	-	-	-	-	-	-	20.232.572
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	13.419.075	13.108.119	327.390	500.306	391.504	-	27.746.394
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	4.529.892	-	-	-	-	-	-	4.529.892
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	135.503	-	-	-	-	-	-	135.503
Cho vay khách hàng (*)	3.195.755	-	5.618.935	298.404.223	12.485.255	3.868.305	426.870	311.774	324.311.117
Chứng khoán đầu tư (*)	-	626.636	-	-	-	302.337	12.203.950	46.093.971	59.226.894
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	104.794	-	-	-	-	-	-	104.794
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3.936.689	-	-	-	-	-	-	3.936.689
Tài sản có khác (*)	209.778	7.248.811	6.955	-	-	386.738	-	-	7.852.282
Tổng tài sản	3.405.533	42.852.485	19.044.965	311.512.342	12.812.645	5.057.686	13.022.324	46.405.745	454.113.725
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	17.544.153	1.862.363	843.662	85.426	-	-	20.335.604
Tiền gửi của khách hàng	-	-	80.951.222	94.107.800	88.168.977	20.404.105	68.585.549	-	352.217.653
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	83.762	-	-	-	24.487	108.249
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.696.000	14.287.533	2.400.511	20.384.044
Các khoản nợ khác	-	18.141.597	-	-	-	309.450	88.800	-	18.539.847
Tổng nợ phải trả	-	18.141.597	98.495.375	96.053.925	89.012.639	24.494.981	82.961.882	2.424.998	411.585.397
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.405.533	24.710.888	(79.450.410)	215.458.417	(76.199.994)	(19.437.295)	(69.939.558)	43.980.747	42.528.328
Các cam kết bảo lãnh ngoại bảng	-	(14.805.467)	-	-	-	-	-	-	(14.805.467)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.405.533	9.905.421	(79.450.410)	215.458.417	(76.199.994)	(19.437.295)	(69.939.558)	43.980.747	27.722.861

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021

Mẫu B05a/TCTD- HN

1.2 Rủi ro tiền tệ										Đơn vị: Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021										
	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.164.947	581.567	265.121	7.754	4.550	5.747	2.404	5.498	6.037.588	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	8.647.312	11.585.260	-	-	-	-	-	-	20.232.572	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	16.955.114	8.568.957	-	145.624	1.996.934	33.801	9.988	35.976	27.746.394	
Chứng khoán kinh doanh (*)	4.529.892	-	-	-	-	-	-	-	4.529.892	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	21.870.807	(20.486.645)	-	-	(1.521.165)	(8.794)	-	281.300	135.503	
Cho vay khách hàng (*)	316.033.087	8.156.064	121.966	-	-	-	-	-	324.311.117	
Chứng khoán đầu tư (*)	59.226.894	-	-	-	-	-	-	-	59.226.894	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	104.794	-	-	-	-	-	-	-	104.794	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.936.689	-	-	-	-	-	-	-	3.936.689	
Tài sản có khác (*)	6.355.603	1.459.066	3.893	29.564	4.147	-	9	-	7.852.282	
Tổng tài sản	442.825.139	9.864.269	390.980	182.942	484.466	30.754	12.401	322.774	454.113.725	
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	18.962.535	1.339.400	-	29.530	4.139	-	-	-	20.335.604	
Tiền gửi của khách hàng	342.341.061	9.241.957	-	150.569	431.585	24.239	5.295	22.947	352.217.653	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	83.762	-	-	-	24.487	-	-	-	108.249	
Phát hành giấy tờ có giá	20.384.044	-	-	-	-	-	-	-	20.384.044	
Các khoản nợ khác	18.091.752	375.787	-	14.986	26.163	9.403	5.371	16.385	18.539.847	
Vốn và các quỹ	37.929.335	-	-	-	-	-	-	-	37.929.335	
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	437.792.489	10.957.144	-	195.085	486.374	33.642	10.666	39.332	449.514.732	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.032.650	(1.092.875)	390.980	(12.143)	(1.908)	(2.888)	1.735	283.442	4.598.993	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(11.707.916)	(2.994.249)	-	(86.515)	(60.335)	55.754	(1.649)	(10.410)	(14.805.320)	
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(6.675.266)	(4.087.124)	390.980	(98.658)	(62.243)	52.866	86	273.032	(10.206.327)	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021

Mẫu B05a/TCTD- HN

2. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: Triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1-3 tháng	Từ trên 12 tháng	Từ trên 1-5 năm	
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.037.588	-	-	-	6.037.588
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	20.232.572	-	-	-	20.232.572
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	22.872.492	4.234.702	539.200	100.000	27.746.394
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.529.892	-	-	-	4.529.892
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	135.503	-	-	-	135.503
Cho vay khách hàng (*)	1.739.997	1.455.758	17.303.598	48.593.978	124.895.829	25.424.828	324.311.117
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.977.030	4.804.189	3.744.159	34.422.874	59.226.894
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	104.794
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	3.936.689
Tài sản có khác (*)	209.778	-	7.255.766	-	54.820	254.130	7.852.282
Tổng tài sản	1.949.775	1.455.758	80.344.441	57.632.869	129.234.008	143.439.274	454.113.725
Nợ phải trả							
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	18.260.701	1.705.313	361.381	7.748	20.335.604
Tiền gửi của khách hàng	-	-	176.709.797	64.099.143	102.990.063	8.413.102	352.217.653
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	7.556	19.225	61.451	108.249
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.765.950	5.901.628	3.284.511	20.384.044
Các khoản nợ khác	-	-	18.141.597	-	398.250	-	18.539.847
Tổng nợ phải trả	-	-	213.112.095	68.577.962	109.670.547	3.310.537	411.585.397
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.949.775	1.455.758	(132.767.654)	(10.945.093)	19.563.461	140.128.737	42.528.328

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2021**

3. Rủi ro giá cổ phiếu:

Rủi ro giá cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro giá cổ phiếu liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

4. RỦI RO TÍN DỤNG:

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Tập đoàn.

Tập đoàn quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn.

Tập đoàn sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

IX. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2021 so với quý I năm 2020 tăng 946.348 triệu đồng, chủ yếu do thu nhập lãi thuần quý I năm 2021 tăng 1.220.128 triệu đồng so với quý I năm 2020 và chi phí hoạt động quý I năm 2021 giảm 395.338 triệu đồng so với quý I năm 2020.

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa



Bùi Tấn Tài
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC